

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:195/2019/HNGĐ-ST

Ngày : 30-9-2019

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P – TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quân.

*Các Hội thẩm nhân dân :*

1. Ông Trương Thanh Liêm.

2. Ông Lê Văn Nguyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Ngọc Hà – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên Tòa:** Bà Trịnh Thị Kim Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh Nguyễn N , sinh năm 1966;

2. *Bị đơn:* chị Trần Thị T, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: thôn L (nay là thôn K), xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Trần Đình H;

+ Chị Hồ Thị Th;

+ Chị Trần Thị N;

Cùng địa chỉ: thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Chị Trần Thị X;

Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Anh N, chị T có mặt; anh H, chị Th, chị N, chị X đều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn N trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh và chị Trần Thị T

tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T (cũ), tỉnh Quảng Nam vào năm 2004. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách, quan điểm vợ chồng anh chị không hợp nhau, chị T có lời nói, cách cư xử, hành động không hòa nhã làm ảnh hưởng đến gia đình, gia tộc, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng. Anh chị đã ly thân hơn bảy năm, phần ai nấy sống, không ai quan tâm, chăm sóc cho ai. Đến nay anh N thấy không còn tình cảm với chị T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung, anh N và chị T có 04 con chung là Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 20-11-1995; Nguyễn Thị Tường L sinh ngày 04-01-2001; Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 11-6-2003 và Nguyễn Thị Tường L, sinh ngày 10-10-2005. Cháu V và cháu L đã thành niên nên anh N không có yêu cầu gì. Đối với cháu M và cháu L, khi ly hôn anh N có nguyện vọng giao cháu M và cháu L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh N sẽ cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi cháu M thành niên. Về tài sản chung, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, vợ chồng anh N có nợ anh Trần Đình H, trú tại thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam 1.700.000 (Một triệu bảy trăm nghìn) đồng; nợ chị Trần Thị X, trú tại thôn H, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam 1.000.000 (Một triệu) đồng; nợ chị Trần Thị N, trú tại thôn L, xã Đ, huyện Ph, tỉnh Quảng Nam 03 (ba) phần vàng tư nhân 97%. Anh N mong muốn vợ chồng tự thỏa thuận để trả đối với những khoản nợ này, nếu chị T không đồng ý thì anh N nhận trách nhiệm trả. Ngoài ra, anh N không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị T trình bày: chị và anh Nguyễn N tự nguyện tìm hiểu và cưới nhau năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T như anh N đã trình bày. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì, nhưng do anh N nhu nhược, bất lực, nghe lời gia đình và tự ý bỏ nhà đi với người đàn bà khác, không có trách nhiệm với vợ con. Trước đây anh N đã nộp đơn ly hôn rồi rút đơn lại, nhưng sau khi rút đơn anh N vẫn không chung sống với chị T, anh N bỏ nhà đi thỉnh thoảng mới về nhà. Tuy nhiên, chị T không thống nhất ly hôn vì thương con, không muốn gia đình tan vỡ.

Về con chung, anh chị có 04 con chung như anh N đã khai. Trong trường hợp phải ly hôn, chị T không có yêu cầu gì đối với cháu V và cháu L vì các cháu đã thành niên; Đối với cháu M và cháu L chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu M thành niên. Về tài sản chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, vợ chồng anh chị có nợ của anh Trần Đình H 1.700.000 (Một triệu bảy trăm nghìn) đồng; nợ chị Trần Thị X 1.000.000 (Một triệu) đồng; nợ chị Trần Thị N 03 (ba) phần vàng 97%; nợ bà Hồ Thị Th, trú tại thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam 02 (hai) chỉ vàng 97%. Đối với những khoản nợ này khi ly hôn chị T yêu cầu anh N chịu trách nhiệm trả.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/7/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Đình H trình bày: Trước đây, anh có làm nhà cho vợ chồng anh N và chị T, tiền công thợ vợ chồng anh N, chị T còn thiếu anh 1.700.000 (Một triệu bảy trăm nghìn) đồng đến nay chưa trả. Anh N, chị T ly hôn thì tự thỏa thuận trả nợ cho anh. Vì điều kiện công việc, anh không thể tham gia theo triệu tập của Tòa án nên anh đề nghị xét xử vắng mặt anh. Anh H không có ý kiến gì thêm.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/7/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Th trình bày: Trước đây, chị có cho vợ chồng anh N và chị T mượn 02 (hai) chỉ vàng, sau đó anh N và chị T đã trả cho chị rồi. Việc anh N và chị T ly hôn không liên quan đến chị nữa nên đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt chị. Chị không có yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/7/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị X trình bày: Trước đây, chị X có cho vợ chồng anh N và chị T mượn số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng để làm nhà, đến nay anh N và chị T vẫn chưa trả. Anh N và chị T ly hôn thì tự thỏa thuận trả nợ cho chị. Vì điều kiện công việc buôn bán bận rộn, chị X đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt chị. Chị X không có ý kiến gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 28/7/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N trình bày: Vợ chồng anh N và chị T có mượn của chị 03 (ba) phân vàng, đến nay vẫn chưa trả cho chị. Chị N đề nghị giải quyết vắng mặt và không có yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, theo các Điều 51, 56, 58, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của anh N là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung, trách nhiệm trả nợ chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về nội dung vụ án:**

Về hôn nhân: anh Nguyễn N và chị Trần Thị T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T (cũ), tỉnh Quảng Nam năm 2004 nên hôn nhân của anh chị hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân của anh N và chị T thì thấy: theo anh N trình bày, trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng anh N, chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách, quan điểm vợ chồng anh không hợp nhau, cách cư xử của chị T không hòa nhã làm ảnh hưởng đến gia đình, gia tộc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng; anh chị đã ly thân hơn bảy năm, phần ai nấy sống, không ai quan tâm, chăm sóc cho ai. Nay anh N thấy không còn tình cảm gì

với chị T nữa nên yêu cầu được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T trình bày rằng giữa vợ chồng chị không có mâu thuẫn, nhưng do anh N nhu nhược, bất lực, nghe lời gia đình và tự ý bỏ nhà đi với người đàn bà khác, không có trách nhiệm với vợ con; anh N đã từng nộp đơn yêu cầu ly hôn, sau đó rút đơn lại nhưng vợ chồng vẫn không chung sống với nhau. Tuy nhiên, chị T không đồng ý ly hôn vì thương các con và không muốn gia đình tan vỡ. Nhiều lần Tòa án đã tổ chức hòa giải cho vợ chồng anh N và chị T nhằm tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn, xây dựng hạnh phúc nhưng vẫn không hiệu quả, anh N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, chị T có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không đưa ra giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn giữa vợ chồng. Qua xác minh nơi anh N và chị T sinh sống thì Hội Phụ nữ xã Đ không nắm rõ tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị T.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh N và chị T đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của anh N là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về nuôi con chung: anh N và chị T có 04 con chung là Nguyễn Thị Tường V, sinh ngày 20-11-1995; Nguyễn Thị Tường L, sinh ngày 04-01-2001; Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 11-6-2003 và Nguyễn Thị Tường L, sinh ngày 10-10-2005. Khi ly hôn anh N không có yêu cầu gì đối với cháu V và cháu L vì các cháu đã thành niên; đối với cháu M và cháu L anh N có nguyện vọng giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh N sẽ cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi cháu M thành niên. Chị T có nguyện vọng trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì chị T sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tất cả các con; cháu V và cháu L đã thành niên thì chị T không có yêu cầu gì; về cháu M và cháu L đều chưa thành niên nên chị sẽ có trách nhiệm với cháu L và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu M thành niên.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Cháu M và cháu L đều đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng ở với mẹ. Các cháu đều là con gái và hiện nay đang sinh sống cùng với chị T. Do đó, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao hai cháu M và L cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp.

Chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu M thành niên. Anh N cũng thống nhất về mức cấp dưỡng nuôi cháu M nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bên.

Về chia tài sản chung: anh N và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: anh N, chị T đều xác định vợ chồng có nợ anh Trần Đình H, trú tại thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam 1.700.000 (Một triệu bảy trăm nghìn) đồng; nợ chị Trần Thị X, trú tại thôn H, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam 1.000.000 (Một triệu) đồng; nợ chị Trần Thị N, trú tại thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam 03 (ba) phân vàng tư nhân 97%. Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của anh H, chị X, chị N đã xác định số nợ trên là đúng và yêu cầu vợ chồng anh N, chị T xác định nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn. Chị T yêu cầu khi ly hôn anh N phải chịu trách nhiệm trả các khoản nợ trên, anh N cũng thống nhất chịu trách nhiệm trả các khoản nợ này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh N.

Riêng về nội dung chị T khai vợ chồng chị có nợ bà Hồ Thị Th, trú tại thôn L, xã Đ, huyện P, tỉnh Quảng Nam 02 (hai) chỉ vàng 97%, quá trình làm việc anh N cho rằng số nợ này đã trả xong cho bà Th; bà Th cũng khẳng định số nợ này vợ chồng anh N đã trả cho bà và bà không có yêu cầu gì thêm. Tại phiên tòa chị T cũng thống nhất nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[2]. Về án phí:** án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng anh N phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58 và 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn N

1. Về hôn nhân: cho anh Nguyễn N ly hôn với chị Trần Thị T.

2. Về nuôi con chung: giao hai cháu Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 11-6-2003 và Nguyễn Thị Tường L, sinh ngày 10-10-2005 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Trà M mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi cháu M thành niên (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2019.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: anh N và chị T đều không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh N chịu trách nhiệm trả nợ cho anh Trần Đình H 1.700.000 (Một triệu bảy trăm nghìn) đồng; trả nợ cho chị Trần Thị X 1.000.000 (Một triệu) đồng; trả nợ cho chị Trần Thị N 03 (ba) phân vàng tư nhân 97%.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003567, ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam. Anh N đã nộp xong án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (30-9-2019). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS P;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Quân**